

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AN TÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AN TÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110678849

**3. Ngày thành lập:** 09/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Bãi, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0379798282/0393598968

Fax:

Email: [Antamfood2024@gmail.com](mailto:Antamfood2024@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá hàng hóa)                                                                           | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                              | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                      | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm (trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                      | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống (trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                        | 4633     |
| 6.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                       | 0141     |
| 7.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                 | 0142     |
| 8.  | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                              | 0144     |
| 9.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                 | 0145     |
| 10. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                   | 0146     |
| 11. | Chăn nuôi khác                                                                                                                      | 0149     |
| 12. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                       | 0150     |
| 13. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                             | 0311     |
| 14. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                          | 0312     |
| 15. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                            | 0321     |
| 16. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                         | 0322     |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 18. | Bán buôn tổng hợp (trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                       | 4690     |

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 20. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719        |
| 21. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 23. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723        |
| 24. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010        |
| 25. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020        |
| 26. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030        |
| 27. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050        |
| 28. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                          | 1061        |
| 29. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                        | 1062        |
| 30. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075        |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 1079        |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                              | 1104        |
| 33. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                             | 4791        |
| 34. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                         | 4911        |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                           | 4912        |
| 36. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                             | 4922        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                  | 4931        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                     | 4932        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933        |
| 40. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                              | 5012        |
| 41. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                | 5021        |
| 42. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                  | 5022        |
| 43. | Vận tải hàng hóa hàng không                                                                                          | 5120        |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                          | 5210        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                             | 5221        |
| 46. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                     | 5224        |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                              | 5225        |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                  | 5229        |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610        |
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                             | 5621(Chính) |
| 51. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                 | 5629        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM QUANG VINH | Việt Nam  | Thôn Kính Nỗ, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 1.000.000.000         | 50,000    | 001093006412                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN ANH ĐỒ   | Việt Nam  | Xóm Bãi, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 1.000.000.000         | 50,000    | 094201000002                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN ANH ĐÔ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/06/2001

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 094201000002

Ngày cấp: 29/07/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Xóm Bãi, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Bãi, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội